

Số: 335/QĐ-ĐHHL

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thực hiện chế độ trợ cấp xã hội đối với sinh viên
Học kỳ II, năm học 2021-2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ -TTg, ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 53/1998/TT-LT/BGD&ĐT-BTC-BLDTB&XH ngày 28/8/1998, Quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg, ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2551/QĐ-UBND ngày 12/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Hạ Long; Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc kiện toàn cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Hạ Long;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác Chính trị, Quản lý và Hỗ trợ sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện chế độ trợ cấp xã hội học kỳ II năm học 2021- 2022 đối với 92 (chín mươi hai) sinh viên, với tổng số tiền là 73.920.000 (Bảy mươi ba triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

- Mức trợ cấp 140.000 đồng/tháng: 78 Sinh viên;
- Mức trợ cấp 100.000 đồng/tháng: 14 Sinh viên;
- Số tháng trợ cấp: 06 tháng.

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Trưởng các phòng: Công tác Chính trị, Quản lý và Hỗ trợ sinh viên; Kế hoạch - Tài chính; các khoa có sinh viên được hưởng chế độ và những sinh viên có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- HT và các phó HT;
- Như Điều 2 (thực hiện);
- Lưu VT; CTSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



[Handwritten signature in blue ink]

Trần Trung Vỹ



UBND TỈNH QUẢNG NINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP XÃ HỘI
HỌC KÌ II NĂM HỌC 2021-2022**

(Kèm theo Quyết định số 335 /ĐHHL ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại Học Hạ Long)

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức trợ cấp/tháng (đ)	Mức trợ cấp/6 tháng (đ)
1	Chường Thu Thủy	20/02/2002	ĐH Ngôn ngữ Hàn Quốc K2A	DT Dao - Miền núi	140.000	840.000
2	Trần Thị Lâm	04/03/2003	ĐH Ngôn ngữ Hàn Quốc K3B	DT Sán chi - Miền núi	140.000	840.000
3	Vĩ Ánh Nguyệt	23/06/2003	ĐH Ngôn ngữ Nhật K6A	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
4	Đặng Văn Việt	25/06/2003	ĐH Ngôn ngữ Nhật K6B	DT Dao - Miền núi	140.000	840.000
5	Đặng Thị Sơn	18/12/1999	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K4A	DT Dao - Miền núi	140.000	840.000
6	Chu Tiến Dũng	02/12/2000	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K4A	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
7	Ma Thị Thu Hương	07/03/2000	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K4B	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
8	Triệu Thị Phương	18/09/2000	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K4B	DT Dao - Miền núi	140.000	840.000
9	Vĩ Thị Dương	07/06/2000	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K4B	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
10	Đặng Thị Thắm	06/06/2001	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K5A	DT Dao - Miền núi	140.000	840.000
11	Tăng Thị Linh	19/07/2001	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K5A	DT Dao - Miền núi	140.000	840.000
12	Phùng Thị Quỳnh	31/08/2001	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K5B	DT Tây - Miền núi, hộ cận nghèo 2022	140.000	840.000
13	Tô Thị Hương	04/04/2001	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K5C	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
14	Vĩ Thị Lan Anh	13/09/2002	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K6A	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
15	Mã Đình Hoàn	30/04/2002	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K7A	DT Tây - Miền núi, hộ nghèo 2022	140.000	840.000
16	Hoàng Thị Hòa	29/08/2002	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K6B	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
17	Lý Kim Chi	06/10/2002	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K6B	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
18	Trần Thị Xuân	13/08/2002	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K6F	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000

Stt	Họ và	Tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức trợ cấp/tháng (đ)	Mức trợ cấp/ 6 tháng (đ)
19	Lý Thị Linh	Linh	25/09/2003	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K7C	DT Dao - Miền núi	140.000	840.000
20	Lý Thu	Thủy	13/01/2003	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K7C	DT sản chi- Miền núi	140.000	840.000
21	Tô Thị	My	24/02/2003	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K7D	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
22	Hoàng Thị	Nghiệp	04/01/2003	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K7D	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
23	Lý Thị Đoan	Trang	28/12/2003	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K7D	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
24	Tây Thị Thanh	Tâm	12/09/2003	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K7D	DT Sản diu - Miền núi	140.000	840.000
25	Hoàng Thị	Trà	13/03/2002	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K7E	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
26	Tăng Nhật	Tiêm	04/01/2003	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K7E	DT Dao - Miền núi	140.000	840.000
27	Phùng Thị Việt	Anh	06/09/2003	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K7F	DT Dao - Miền núi	140.000	840.000
28	Hoàng Thị	Hằng	31/07/2003	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K7F	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
29	Linh Thị	Hoài	07/02/2003	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K7F	DT Dao - Miền núi	140.000	840.000
30	Hoàng Thị Minh	Thư	03/03/2003	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K7F	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
31	Vì Phương	Thảo	30/10/2003	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K7F	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
32	Loan Thị Thùy	Duyên	16/06/2003	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K7G	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
33	Nông Thị	Hằng	16/04/2003	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K7G	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
34	Đinh Thị Kiều	Trinh	26/08/2003	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K7H	DT Tây - Miền núi, hộ nghèo 2022	140.000	840.000
35	Nguyễn Hoàng	Linh	09/10/2003	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K7H	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
36	Hoàng Thị Diệu	Thương	11/09/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh K7E	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
37	Dương Thu	Trà	14/12/2000	ĐH QTDV DL &Lữ hành K4C	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
38	Lương Thị	Vân	02/04/2001	ĐH QTDV DL &Lữ hành K5B	DT Thái – Miền núi, hộ nghèo 2022	140.000	840.000
39	Liêu Minh	Thành	03/05/2001	ĐH QTDV DL& Lữ hành K5C	DT Sản diu - Miền núi	140.000	840.000
40	Trương Thế	Hiền	29/03/2002	ĐH QTDV DL &Lữ hành K6A	DT Sản diu - Miền núi	140.000	840.000
41	Siu Quang	Bảo	04/11/2002	ĐH QTDV DL &Lữ hành K6B	DT Sản diu - Miền núi	140.000	840.000
42	Loan Thị Kim	Oanh	13/10/2002	ĐH QTDV DL &Lữ hành K6C	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức trợ cấp/tháng (đ)	Mức trợ cấp/ 6 tháng (đ)
43	Lý Xuân Thảo	04/04/2002	ĐH QTDV DL & Lữ hành K6C	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
44	Ngô Thị Hà My	18/03/2002	ĐH QTDV DL & Lữ hành K6C	DT Dao - Miền núi	140.000	840.000
45	Hoàng Thị Thảo	12/05/2001	ĐH QTDV DL & Lữ hành K6D	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
46	Bê Việt Anh	29/08/2003	ĐH QTDV DL & Lữ hành K7D	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
47	Triệu Thị Ngoan	03/11/2002	ĐH QT Khách sạn K5D	DT Dao - Miền núi	140.000	840.000
48	Ma Khánh Huyền	12/10/2002	ĐH QT Khách sạn K5B	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
49	Tạ Thị Hồng	01/09/2001	ĐH QT DV Ẩn uống K2A	DT Sán diu - Miền núi	140.000	840.000
50	Vì Thị Mai Anh	20/12/2001	ĐH QT DV Ẩn uống K2B	DT Tây - Miền núi, hộ cận nghèo 2022	140.000	840.000
51	Bê Văn Xuân	25/11/2003	ĐH QT DV Ẩn uống K4A	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
52	Vy Thành Nam	14/09/2003	ĐH QT DV Ẩn uống K4A	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
53	Bùi Văn Nhất	17/02/2003	ĐH QT DV Ẩn uống K4B	DT Mường - Miền núi	140.000	840.000
54	Trần Thị Trang	09/01/2000	ĐH Quản lý Văn hóa K4	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
55	Trần Thị Sáu	19/03/2002	ĐH Quản lý Văn hóa K6A	DT Sán Chi - Miền núi	140.000	840.000
56	Ma Văn Pao	26/07/2000	ĐH QLVHK7	DT Tây - Miền núi, hộ cận nghèo 2022	140.000	840.000
57	Mã Phương Nhung	05/08/2003	ĐH Tiểu học K1A	DT Thổ - Miền núi	140.000	840.000
58	Trương Thị Thu Hiền	15/10/2003	ĐH Tiểu học K1A	DT Sán diu - Miền núi	140.000	840.000
59	La Thị Việt Anh	31/01/2003	ĐH Tiểu học K1A	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
60	Sái Thị Xuân	02/06/2003	ĐH Tiểu học K1A	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
61	Chu Nhật Giang	23/10/2003	ĐH Tiểu học K1B	DT Sán diu - Miền núi	140.000	840.000
62	Trương Thị Ngọc Thương	06/02/2003	ĐH Tiểu học K1B	DT Dao - Miền núi	140.000	840.000
63	Hà Thị Thu Hoan	07/10/2003	ĐH Tiểu học K1B	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
64	Đặng Thủy Linh	15/12/2003	ĐH Tiểu học K1B	DT Dao - Miền núi	140.000	840.000
65	Lâm Thị Trường	05/01/2003	ĐH Tiểu học K1C	DT Sán chi - Miền núi	140.000	840.000
66	Trần Thị Mai Hương	16/08/2003	ĐH Tiểu học K1C	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức trợ cấp/tháng (đ)	Mức trợ cấp/ 6 tháng (đ)
67	Ninh Móc Chông	29/04/2003	ĐH Tiểu học K1D	DT Sán chỉ - Miền núi	140.000	840.000
68	Ngô Thủy Sen	10/12/2003	ĐH Tiểu học K1D	DT Sán diu - Miền núi	140.000	840.000
69	Đặng Thủy Linh	02/11/2003	ĐH Tiểu học K1D	DT Dao - Miền núi	140.000	840.000
70	Chiu Hương Lan	28/05/2003	ĐH Tiểu học K1D	DT Dao- Miền núi	140.000	840.000
71	Lí Thị Loan	11/10/2003	ĐH Tiểu học K1D	DT Dao - Miền núi	140.000	840.000
72	Lý Thị Ngọc Xuyên	20/11/2003	ĐH Tiểu học K1D	DT Dao - Miền núi	140.000	840.000
73	Hoàng Thị Thu	22/12/2001	CĐ CT K23	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
74	Sái Thị Thu Thảo	02/09/2001	CĐ CT K23	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
75	Lý Thị Nguyễn	29/08/2003	ĐH GDMN K1	Mồ côi cả cha lẫn mẹ, DT Dao - ĐBKK	140.000	840.000
76	Sân Thị Hồ	14/01/2003	ĐH GDMN K1	DT Sán chỉ - Miền núi	140.000	840.000
77	Nịnh Thị Hoa	14/12/2003	ĐH GDMN K1	DT Sán chỉ - Miền núi	140.000	840.000
78	Tô Thị Thảo	30/10/2002	CĐ CM K20	DT Tây - Miền núi	140.000	840.000
79	Lại Thu Huyền	10/06/2003	ĐH Ngôn ngữ Hàn Quốc K3A	Mồ côi cả cha và mẹ	100.000	600.000
80	Đỗ Thị Ngân	09/01/2003	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K7A	Hộ nghèo 2022	100.000	600.000
81	Lê Thị Trà My	17/05/2002	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K7C	Hộ nghèo 2022	100.000	600.000
82	Trần Thị Bình	17/07/2003	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc K7H	Hộ nghèo 2022	100.000	600.000
83	Ngô Thành Trung	17/09/2001	CĐ QTNH&DV Ăn uống K14	Mồ côi cả cha và mẹ	100.000	600.000
84	Văn Thị Thu Trang	05/10/2001	ĐH Ngôn ngữ Anh K5C	Mồ côi cả cha và mẹ	100.000	600.000
85	Nguyễn Thu Hương	09/10/2000	ĐH QTDV DL & Lữ hành K4B	Mồ côi cả cha và mẹ	100.000	600.000
86	Đoàn Ngọc Anh Tuấn	11/11/2000	ĐH QTDV DL & Lữ hành K4B	Mồ côi cả cha và mẹ	100.000	600.000
87	Hoàng Trần Vũ	15/12/2001	ĐH QTDV DL & Lữ hành K5B	Mồ côi cả cha và mẹ	100.000	600.000
88	Tạ Thu Hằng	29/12/2002	ĐH QTDV DL & Lữ hành K6D	Mồ côi cả cha và mẹ	100.000	600.000
89	Phạm Thúy Hồng	09/05/2003	ĐH QTDV DL& Lữ hành K7D	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	100.000	600.000
90	Bùi Thị Quỳnh Anh	06/08/2002	ĐH QT Khách sạn K5A	Mồ côi cả cha và mẹ	100.000	600.000

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức trợ cấp/tháng (đ)	Mức trợ cấp/ 6 tháng (đ)
91	Nguyễn Phương Hằng	25/06/2003	ĐH Tiểu học K1D	Hộ nghèo 2022	100.000	600.000
92	Nguyễn Thái Quỳnh	19/03/2000	CD CM K20	Mồ côi cả cha và mẹ	100.000	600.000
Tổng						73.920.000

Bằng chữ: Bảy mươi ba triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn./.

